

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường về: điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; thông tin, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; quy chế quản lý khu bảo tồn; bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước và quản lý di sản thiên nhiên trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 3. Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học

1. Nội dung, chỉ tiêu điều tra:

a) Nội dung điều tra, bao gồm: điều tra cơ bản hệ sinh thái tự nhiên, loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm, nguồn gen có giá trị phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

b) Chỉ tiêu điều tra theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nguyên tắc điều tra:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, thống nhất các chỉ tiêu điều tra, phương pháp kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc; kết hợp thực hiện các nội dung, chỉ tiêu điều tra có phương pháp tương đồng trên cùng tuyến, điểm điều tra thực địa nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực; có tính kế thừa kết quả của hoạt động có liên quan; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực điều tra;

c) Ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, trí tuệ nhân tạo trong điều tra, phân tích, xử lý dữ liệu.

3. Quy trình thực hiện điều tra:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định chỉ tiêu cần điều tra; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống tuyến, điểm, ô điều tra trên bản đồ;

b) Điều tra ngoại nghiệp thực hiện theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng và bản đồ chuyên đề (nếu có); xử lý thông tin, dữ liệu điều tra; tổng hợp kết quả vào các biểu mẫu quy định; viết báo cáo kết quả điều tra; cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4. Phương pháp điều tra:

a) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái rừng thực hiện quy định của

pháp luật về lâm nghiệp;

b) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái đất ngập nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất ngập nước;

c) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển thực hiện theo pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Đối với các chỉ tiêu điều tra về giống cây trồng, giống vật nuôi thực hiện theo pháp luật về trồng trọt, pháp luật về chăn nuôi;

đ) Đối với các chỉ tiêu điều tra về loài sinh vật thực hiện theo các phương pháp: quan sát, ghi nhận loài theo tuyến, điểm hoặc ô mẫu; sử dụng thiết bị ghi hình, ghi âm, bẫy ảnh, bẫy sáng, bẫy hổ, thiết bị giám sát tự động; ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh, máy bay không người lái và thiết bị định vị để xác định loài và phân bố loài.

5. Sản phẩm điều tra:

a) Điều tra về hệ sinh thái tự nhiên: bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên đề (nếu có), số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

b) Điều tra về loài sinh vật: số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

c) Điều tra về nguồn gen: số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

6. Hoạt động điều tra cơ bản về đa dạng sinh học được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc khi cần thiết được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 4. Cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin đa dạng sinh học

1. Nguyên tắc cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin về đa dạng sinh học:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, tiếp cận thông tin, sở hữu trí tuệ, dữ liệu và bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, thuận tiện trong cung cấp, trao đổi và quản lý thông tin;

c) Áp dụng công nghệ số, hệ thống thông tin tích hợp và các giải pháp tiên tiến trong cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin về đa dạng sinh học.

2. Cung cấp, trao đổi thông tin đa dạng sinh học

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đa dạng sinh học sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin thông qua hình thức cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học

chuyên ngành hoặc báo cáo định kỳ, đột xuất về đa dạng sinh học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 71 Luật Đa dạng sinh học;

b) Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

c) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Đa dạng sinh học công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học thông qua hình thức đăng tải dữ liệu trên cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật;

d) Việc trao đổi thông tin về đa dạng sinh học bao gồm dữ liệu trao đổi mặc định và dữ liệu trao đổi theo yêu cầu, được thực hiện thông qua các hình thức kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường điện tử; đóng gói trên các phương tiện lưu trữ thông tin, hình thức khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học

a) Thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học dạng số được tích hợp và quản lý trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học ở các dạng khác được lưu trữ, quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định về lưu trữ thông tin dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học

1. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học được sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và các cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành phải bảo đảm kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

2. Nội dung của cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, bao gồm:

a) Dữ liệu thuộc tính:

Dữ liệu về di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Dữ liệu về hệ sinh thái tự nhiên.

Dữ liệu về loài sinh vật; nguồn gen; sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen liên quan đến đa dạng sinh học.

Dữ liệu về chỉ tiêu thống kê, điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học và báo cáo về đa dạng sinh học;

b) Dữ liệu phi cấu trúc: Hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu điện tử liên quan đến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và hình ảnh, tệp tin đa phương tiện;

c) Dữ liệu danh mục dùng chung: danh mục đơn vị hành chính; danh mục loại hình di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; danh mục loại hình hệ sinh thái; danh mục phân loại học (taxonomy); danh mục sinh vật biến đổi gen; danh mục chỉ tiêu thống kê, chỉ tiêu điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học; danh mục báo cáo về đa dạng sinh học;

d) Siêu dữ liệu (metadata) gồm các thông tin mô tả về dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Nội dung của cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quyết định theo yêu cầu thực tế.

4. Thông tin đầu vào cho cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, bao gồm:

a) Kết quả thực hiện dịch vụ công;

b) Kết quả thống kê, điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;

c) Báo cáo đa dạng sinh học các cấp;

d) Thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu khác.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương III

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN; BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC; QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN

Điều 6. Nội dung của Quy chế quản lý khu bảo tồn

Quy chế quản lý khu bảo tồn thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản và bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Khu bảo tồn: Xác định ranh giới, diện tích, phân khu chức năng khu bảo tồn; quản lý các hoạt động trong khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan

đến khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện Quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Vùng đệm: Xác định ranh giới, diện tích vùng đệm; quản lý các hoạt động trong vùng đệm khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến vùng đệm khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

PHÂN LOẠI, THỐNG KÊ, KIỂM KÊ VÀ QUAN TRẮC CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

Điều 7. Phân loại đất ngập nước

1. Phân loại đất ngập nước là việc xác định các kiểu đất ngập nước nhằm xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các hoạt động quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững.

2. Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên và mức độ tác động của con người, vùng đất ngập nước được chia thành 03 nhóm như sau:

a) Vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo (ký hiệu nhóm I): được xác định từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến đường mép nước biển thấp nhất (ngấn thủy triều thấp nhất) trung bình trong nhiều năm; từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến độ sâu 06 mét so với mặt nước biển;

b) Vùng đất ngập nước nội địa (ký hiệu nhóm II): được xác định từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm ở vùng đất liền đến ranh giới quốc gia;

c) Vùng đất ngập nước nhân tạo (ký hiệu nhóm III): là các vùng đất ngập nước được hình thành do tác động của con người.

3. Vùng đất ngập nước quy định tại khoản 2 Điều này gồm 26 kiểu đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Thống kê, kiểm kê, quan trắc các vùng đất ngập nước

1. Thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước

a) Thống kê, kiểm kê về: diện tích và số lượng kiểu đất ngập nước, vùng đất ngập nước quan trọng;

b) Định kỳ 05 năm một lần thực hiện thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước.

2. Quan trắc vùng đất ngập nước quan trọng

a) Quan trắc về chế độ thủy văn, chất lượng môi trường nước, trầm tích: nội dung quan trắc được thực hiện theo quy định pháp luật về khí tượng thủy văn, bảo vệ môi trường;

b) Quan trắc về đa dạng sinh học: thành phần và số lượng cá thể các loài chim nước, chim di cư và các chỉ tiêu quan trắc khác theo pháp luật về đa dạng sinh học;

c) Định kỳ tối thiểu 01 năm một lần thực hiện quan trắc các vùng đất ngập nước quan trọng.

3. Định kỳ 03 năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về các vùng đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 9. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia

1. Hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử được số hóa, bao gồm:

a) Báo cáo dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Dự thảo quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo của Thông tư này;

c) Bảng tổng hợp ý kiến về dự án xác lập di sản thiên nhiên của các cơ quan, tổ chức, gồm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; tổ chức, cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

d) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có diện tích dự kiến xác lập di sản thiên nhiên đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên. Hồ sơ gồm tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên. Hồ sơ gồm tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan thường trực) tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cơ quan thường trực hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Điều 10. Đề cử di sản thiên nhiên thuộc địa bàn quản lý của tỉnh để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề nghị đồng ý chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu, bao gồm:

a) Dự thảo văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi tổ chức quốc tế đề nghị công nhận di sản thiên nhiên bản tiếng Việt và tiếng Anh đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

b) Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh;

c) Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao về hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên với các danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp

nộp trực tiếp bản giấy; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện của các bộ trong lĩnh vực ngoại giao, văn hóa, thể thao và du lịch, nông nghiệp và môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi

trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

Điều 11. Đề cử di sản thiên nhiên do các Bộ, ngành trung ương quản lý để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề nghị đồng ý chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu, bao gồm:

a) Dự thảo văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi tổ chức quốc tế đề nghị danh hiệu quốc tế bản tiếng Việt và tiếng Anh đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

b) Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh;

c) Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao về hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên với các danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

đ) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý để xem xét gửi tài liệu theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học kiểm tra và tiếp nhận ngay hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tiếp bản giấy; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện của các bộ trong lĩnh

vực ngoại giao, văn hóa, thể thao và du lịch, nông nghiệp và môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường tài liệu theo quy định của điểm b khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Các đơn vị thuộc Bộ:

a) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra và chủ trì thực hiện các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ban hành hướng dẫn kỹ thuật về điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc về đa dạng sinh học; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành theo lĩnh vực được phân công phụ trách và công bố thông tin dữ liệu về nguồn gen và an toàn sinh học; xây dựng báo cáo về đa dạng sinh học.

Chủ trì báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc phối hợp với Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên theo quy định;

b) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư có trách nhiệm:

Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trong phạm vi lĩnh vực được giao quản lý.

Tổ chức kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu của lĩnh vực được giao quản lý với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và các cơ sở dữ liệu có liên quan khác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm: Thẩm định, cân đối và bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo đảm triển khai thực hiện hoạt động điều tra cơ bản đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Bộ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo triển khai thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng các báo cáo về các vùng đất ngập nước, đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này; tổ chức thực hiện

thống kê, kiểm kê, quan trắc đất ngập nước thuộc địa bàn quản lý và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; kết nối hệ thống thông tin về đa dạng sinh học vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Đầu mối triển khai thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quản lý số liệu điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn quản lý; cập nhật thông tin, dữ liệu đa dạng sinh học do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của số liệu được cập nhật;

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia theo phân quyền của hệ thống, tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề cử di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu tính đến ngày Thông tư có hiệu lực thi hành đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

b) Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học) để được hướng dẫn, giải quyết./

Nghân

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị trực thuộc Bộ; Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, PC, BTTN (200).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

PHỤ LỤC I.
BIỂU MẪU KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐA DẠNG SINH HỌC
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01	Kết quả điều tra hệ sinh thái rừng
Mẫu số 02	Kết quả điều tra hệ sinh thái đất ngập nước
Mẫu số 03	Kết quả điều tra hệ sinh thái rạn san hô
Mẫu số 04	Kết quả điều tra hệ sinh thái thảm cỏ biển
Mẫu số 05	Kết quả điều tra xác định loài sinh vật
Mẫu số 06	Kết quả điều tra loài và số lượng cá thể loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 07	Kết quả điều tra nguồn gen

Aghun

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI RỪNG

I. THÔNG TIN CHUNG

- Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
- Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
- Tên đơn vị thực hiện điều tra:
- Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ: ;

II. PHƯƠNG PHÁP (Mô tả chi tiết các phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)

.....

.....

III. KẾT QUẢ

Đơn vị tính: ha

TT	Nội dung	Kết quả	Ghi chú
1	Rừng tự nhiên theo nguồn gốc hình thành		
1.1	Rừng tự nhiên nguyên sinh		
1.2	Rừng tự nhiên thứ sinh ²		
2	Rừng theo điều kiện lập địa		
2.1	Rừng núi đất ³		
2.2	Rừng núi đá ⁴		
2.3	Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ		
2.3.1	Rừng ngập mặn ⁵		
2.3.2	Rừng ngập phèn ⁶		
2.3.3	Rừng ngập ngọt ⁷		
2.4	Rừng đất cát ⁸		
3	Tỷ lệ che phủ của rừng⁹ (%)		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG (Nếu có)

.....

.....

Ngày tháng năm....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

² Rừng tự nhiên thứ sinh, gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác

³ Rừng núi đất, gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

⁴ Rừng núi đá, gồm rừng trên núi đất hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

⁵ Rừng ngập mặn, gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ

⁶ Rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ

⁷ Rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

⁸ Rừng đất cát, gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

⁹ Tỷ lệ che phủ rừng: Tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên phạm vi của trong khu vực điều tra, tại thời điểm điều tra.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:
4. Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ:

II. PHƯƠNG PHÁP (Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)

.....

.....

.....

III. KẾT QUẢ

Đơn vị tính: ha

TT	Nội dung	Kết quả	Ghi chú
1	Diện tích đất ngập nước		
1.1	Diện tích đất ngập nước ven biển, ven đảo (nhóm I)		
1.2	Diện tích đất ngập nước nội địa (nhóm II)		
1.3	Diện tích đất ngập nước nhân tạo (nhóm III)		
2.	Diện tích từng kiểu đất ngập nước ven biển, ven đảo (nhóm I)		
2.1	Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vùng, vịnh (Vbn)		
2.2	Thảm cỏ biển (Tcb)		
2.3	Rạn san hô (Rsh)		
2.4	Các vùng bờ biển có vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi (Bvd)		
2.5	Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát (Bgt)		
2.6	Vùng nước cửa sông (Vcs)		
2.7	Rừng ngập mặn (rừng tự nhiên hoặc rừng trồng) (Rnm)		
2.8	Đầm, phá ven biển (Dp)		
2.9	Các-xơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc từng, áng) (Cvb)		
3	Diện tích từng kiểu đất ngập nước nội địa (nhóm II)		
3.1	Sông, suối có nước thường xuyên (Stx)		
3.2	Sông, suối có nước theo mùa (Stm)		
3.3	Hồ tự nhiên (Htn)		
3.4	Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ (Tb)		
3.5	Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập		

¹Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

TT	Nội dung	Kết quả	Ghi chú
	<i>nước theo mùa (Cb)</i>		
3.6	<i>Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa (Cg)</i>		
3.7	<i>Suối, điểm nước nóng, nước khoáng (Snn)</i>		
3.8	<i>Hệ thống thủy văn ngầm các-xơ và hang, động nội địa (Cnd)</i>		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG *(Nếu có)*

.....

.....

.....

Ngày tháng năm....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI RẠN SAN HÔ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:
4. Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ:

II. PHƯƠNG PHÁP *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)*

.....

.....

.....

III. KẾT QUẢ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Diện tích rạn san hô ²	ha		
1.1	<i>Diện tích rạn 1</i>	<i>ha</i>		
1.2	<i>Diện tích rạn 2</i>	<i>ha</i>		
				
2	Độ phủ san hô sống ³	%		
2.1	<i>Độ phủ san hô sống tại rạn 1</i>	%		
2.2	<i>Độ phủ san hô sống tại rạn 2</i>	%		
		%		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG *(Nếu có)*

.....

.....

.....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Ngày tháng năm....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

² Diện tích rạn san hô: Tổng diện tích các rạn san hô trong khu vực điều tra, tại thời điểm điều tra

³ Độ phủ san hô sống: Tỷ lệ phần trăm diện tích san hô sống của từng rạn san hô trong khu vực điều tra, tại thời điểm điều tra

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI THẨM CỎ BIỂN**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:
4. Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ:

II. PHƯƠNG PHÁP (*Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này*)

.....

.....

III. KẾT QUẢ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Diện tích thẩm cỏ biển ²	ha		
1	Độ phủ thẩm cỏ biển ³	%		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG (*Nếu có*)

.....

.....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Ngày tháng năm....
Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

² Diện tích thẩm cỏ biển: Tổng diện tích thẩm cỏ biển trong khu vực điều tra, tại thời điểm điều tra

³ Độ phủ thẩm cỏ biển: Tỷ lệ phần trăm diện tích cỏ biển bao phủ trong một khu vực xác định của khu vực điều tra, tại thời điểm điều tra

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH LOÀI SINH VẬT

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
- 2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
- 3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:
- 4. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ:
- 5. Mô tả vùng phân bố, nơi cư trú và tình trạng môi trường sống:

II. PHƯƠNG PHÁP (Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)

III. KẾT QUẢ

Đơn vị tính: cá thể

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt Nam ⁴	Số lượng cá thể				Ghi chú
			Loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ ⁵	Loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁶	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ⁷	Loài đặc hữu ⁸	

Ghi chú:

¹ Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

² Số thứ tự: được đánh số cho từng Danh lục theo các nhóm Động vật, Thực vật, Nấm (nếu có), Vi sinh vật (nếu có). Mỗi nhóm ngành được đánh số theo phân loại học (lớp, bộ, họ, chi, loài)

³ Tên khoa học được sắp xếp theo ngành, lớp, bộ, họ, chi, loài

⁴ Tên Việt Nam tương ứng

⁵ Số lượng cá thể loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: số lượng cá thể của từng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong khu vực điều tra được kiểm đếm, thống kê tại thời điểm điều tra (danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ theo quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

⁶ Số lượng cá thể loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: số lượng cá thể của từng loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu vực điều tra được kiểm đếm, thống kê tại thời điểm điều tra (danh sách loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

⁷ Số lượng cá thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: số lượng cá thể ước tính của từng loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển trong khu vực điều tra được kiểm đếm, thống kê tại thời điểm điều tra (danh sách loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

⁸ Số lượng cá thể loài đặc hữu: số lượng cá thể của từng loài đặc hữu trong khu vực điều tra được kiểm đếm, thống kê tại thời điểm điều tra.

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt Nam ⁴	Số lượng cá thể ²				Ghi chú
			Loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ ⁵	Loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁶	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ⁷	Loài đặc hữu ⁸	

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG (Nếu có)

.....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Ngày tháng năm....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LOÀI VÀ SỐ LƯỢNG CÁ THỂ LOÀI TRONG CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:

II. PHƯƠNG PHÁP *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)*

.....

III. KẾT QUẢ

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt Nam ⁴	Số lượng ⁵ cá thể	Ghi chú

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG *(Nếu có)*

.....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Ngày tháng năm....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Khu vực điều tra: tên của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được điều tra, địa chỉ chi tiết

² Số thứ tự: được đánh số cho từng Danh lục theo các nhóm Động vật, Thực vật, Nấm (nếu có), Vi sinh vật (nếu có). Mỗi nhóm ngành được đánh số theo phân loại học (lớp, bộ, họ, chi, loài)

³ Tên khoa học được sắp xếp theo ngành, lớp, bộ, họ, chi, loài

⁴ Tên Việt Nam tương ứng

⁵ Số lượng cá thể của từng loài trong cơ sở bảo tồn được kiểm đếm, thống kê tại thời điểm điều tra

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUỒN GEN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Khu vực điều tra¹ (Tên, địa chỉ):
2. Thời gian điều tra (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hoạt động điều tra chỉ tiêu):
3. Tên đơn vị thực hiện điều tra:
4. Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000): Vĩ độ: ; Kinh độ:

II. PHƯƠNG PHÁP (Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện điều tra đối với chỉ tiêu này)

.....

III. KẾT QUẢ

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt Nam ⁴	Tính trạng đặc trưng ⁵	Thông tin về lưu giữ kết quả giải mã trình tự gen/hệ gen ⁶	Nơi lưu giữ nguồn gen ⁷	Hình thức lưu giữ ⁸	Ghi chú

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG (Nếu có)

.....

.....

Ngày tháng năm....

Xác nhận của đơn vị thực hiện
(Ký và đóng dấu)

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Khu vực điều tra: khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng

² Số thứ tự: được đánh số cho từng Danh lục theo các nhóm nguồn gen Động vật, Thực vật, Nấm (nếu có), Vi sinh vật (nếu có). Mỗi nhóm ngành được đánh số theo phân loại học (lớp, bộ, họ, chi, loài, dưới loài)

³ Tên khoa học của nguồn gen được sắp xếp theo ngành, lớp, bộ, họ, chi, loài, dưới loài

⁴ Tên Việt Nam tương ứng

⁵ Tính trạng đặc trưng của nguồn gen: thông tin về đặc điểm sinh học đặc trưng biểu hiện ra bên ngoài (kiểu hình) của nguồn gen (có thể di truyền qua các thế hệ)

⁶ Thông tin về lưu giữ kết quả giải mã trình tự gen/hệ gen, gồm: cá thể được giải mã gen, loại mẫu được giải mã (máu, mô,...), tên của gen/hệ gen được giải mã, phương pháp giải trình tự, thời gian giải trình tự gen/hệ gen, nơi lưu giữ kết quả giải mã trình tự gen/hệ gen

⁷ Nơi lưu giữ nguồn gen: tên, địa chỉ đơn vị/tổ chức lưu giữ nguồn gen

⁸ Hình thức lưu giữ nguồn gen: loài đang sống, mẫu được bảo quản trong phòng thí nghiệm, kết quả giải trình tự gen lưu giữ trong cơ sở dữ liệu.

PHỤ LỤC II

PHÂN LOẠI ĐẤT NGẬP NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Mô tả các kiểu đất ngập nước ở Việt Nam

1. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm I vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo (gồm có 09 kiểu):

a) *Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh (Vbn)* là vùng biển ven bờ, ven vũng, vịnh và chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ hải văn, được giới hạn đến độ sâu 06 mét tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Trong đó, vũng, vịnh là một phần của biển lồm vào lục địa hoặc do đảo chắn tạo thành một vùng nước khép kín ở mức độ nhất định;

b) *Thảm cỏ biển (Tcb)* là thảm thực vật chiếm ưu thế bởi một hoặc một số loài cỏ biển, chủ yếu sống ngập chìm dưới nước biển. Cỏ biển phân bố ở các vùng biển nông ven bờ, ven đảo, ven vũng vịnh, đầm phá mặn, lợ và vùng cửa sông có độ trong cao;

c) *Rạn san hô (Rsh)* được thành tạo từ các thể hệ san hô tạo rạn với cấu tạo cơ thể chứa cacbonat canxi tiết ra và tích tụ lại thành cấu trúc đá vôi lớn nâng đỡ san hô đang sống và làm nơi cư trú cho rất nhiều loài động, thực vật khác sống trong rạn;

d) *Các vùng bờ biển có vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi (Bvd)* là nơi tiếp giáp giữa vùng nước biển và đất liền (hoặc đảo), có nền đáy được cấu thành bởi các tảng đá rắn chắc (chiếm trên 75% diện tích bề mặt) và chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều và dòng chảy ven bờ;

đ) *Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, còn cát (Bgt)* là vùng bãi ven biển luân phiên phơi bãi và ngập nước khi thủy triều xuống và lên, được giới hạn phía trong là mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm, phía ngoài biển là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Thành phần trầm tích của bãi gian triều có thể là cát, bùn, sét, cuội, sỏi hoặc hỗn hợp giữa chúng, còn cát chắn ngoài cửa sông, không hoặc chỉ có thực vật dạng cỏ, cây bụi;

e) *Vùng nước cửa sông (Vcs)* là vùng đất bị ngập nước bởi sự hòa trộn giữa nước sông và nước biển; ranh giới phía trong có độ muối vào mùa khô là 1‰ và ranh giới phía ngoài là đường đẳng mặn của nước biển vùng xung quanh;

g) *Rừng ngập mặn (rừng tự nhiên hoặc rừng trồng) (Rnm)* là rừng phát triển ở ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

h) *Đầm, phá ven biển (Dp)* là kiểu thủy vực ven bờ biển có nước mặn, lợ hoặc rất mặn, được tách ra khỏi biển nhờ một dạng tích tụ như doi cát, rạn san hô chắn ngoài và ăn thông với biển qua một hay nhiều cửa;

Nguyen

i) *Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc từng, áng) (Cvb)* là các dạng địa hình ngầm, rỗng trong khối đá các-xtơ phân bố ở vùng ven biển, ven đảo, được thành tạo do hoạt động của nước dưới đất và nước bề mặt hòa tan, rửa lữa các đá dễ hòa tan (đá vôi, đolomit).

2. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm II vùng đất ngập nước nội địa (gồm có 8 kiểu):

a) *Sông, suối có nước thường xuyên (Stx)*: sông là dòng nước chảy thường xuyên, có nguồn cung cấp là nước mặt hay nước ngầm; suối là dòng nước chảy nhỏ và vừa quanh năm, thường là các phụ lưu của sông;

b) *Sông, suối có nước theo mùa (Stm)* là dòng chảy nhỏ, hẹp, có lưu lượng nước biến đổi mạnh theo mùa, có nước vào mùa mưa và cạn nước vào mùa khô;

c) *Hồ tự nhiên (Htn)* là vùng trũng sâu chứa nước, được hình thành tự nhiên, có chế độ thủy văn tương đối tĩnh và chịu ảnh hưởng trực tiếp của các dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm, có phủ hoặc không có lớp phủ thực vật;

d) *Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ (Tb)* là vùng đất có tầng than bùn được hình thành từ các thảm thực vật bị vùi lấp nhiều năm, tích tụ lại trong điều kiện ngập úng, hiện hữu rừng cây gỗ, cây bụi mọc ở trên hoặc không có thực vật che phủ;

đ) *Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa (Cb)* là các vùng đất thấp, úng ngập tự nhiên; đầm lầy, phát triển ưu thế các loài cây bụi hoặc cây lá nổi với độ che phủ > 30%;

e) *Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa (Cg)* là vùng đất thấp, ngập tự nhiên; đầm lầy, phát triển ưu thế các loài cây thân gỗ với độ che phủ > 30%, thường phân bố ở các đồng bằng ngập lũ vùng hạ lưu sông, chịu ảnh hưởng của nước lũ hoặc vùng đầm lầy nội địa và chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước ngầm;

g) *Suối, điểm nước nóng, nước khoáng (Snn)* là nơi có nước tự nhiên chảy ra từ lòng đất, luôn có nhiệt độ cao hoặc chứa một số khoáng chất có hoạt tính sinh học với nồng độ cao (ở dạng dòng chảy được gọi là suối, ở dạng mạch được gọi là điểm);

h) *Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa (Cnd)* là các dạng địa hình ngầm, rỗng trong khối đá các-xtơ phân bố ở trong đất liền, được thành tạo do hoạt động của nước dưới đất và nước bề mặt hòa tan, rửa lữa các đá dễ hòa tan (đá vôi, đolomit).

3. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm III vùng đất ngập nhân tạo (gồm có 9 kiểu):

a) *Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ (Anm)* là vùng trũng chứa nước mặn, lợ do con người tạo nên ở vùng triều ven bờ, cửa sông và trên bãi cát ven biển để nuôi trồng các loài thủy sản sống trong nước mặn, lợ;

b) *Đồng cỏi (Dc)* là vùng đất ngập nước ven biển được sử dụng để trồng cỏ;

c) *Đồng muối (Dm)* là vùng đất ven biển được con người cải tạo sử dụng để làm muối;

d) *Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước ngọt (Ann)* là vùng trũng chứa nước ngọt được con người đào để nuôi trồng các loài thủy sản nước ngọt;

đ) *Đất canh tác nông nghiệp (Dnn)* là các vùng đất được sử dụng để trồng lúa nước và các loại cây trồng sống trong điều kiện ngập nước hoặc bán ngập nước;

e) *Hồ chứa nước nhân tạo (Hnt)* do con người tạo ra từ xây đập ngăn dòng sông, suối để chứa nước, điều tiết dòng chảy phục vụ nhu cầu thủy điện, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, cải thiện môi trường, du lịch;

g) *Moong khai thác khoáng sản (Mks)* gồm các vùng trũng, hồ đào và vùng nước rửa được hình thành do quá trình khai thác khoáng sản lộ thiên;

h) *Ao, hồ chứa và xử lý nước thải (Vxl)* là các vùng trũng do con người tạo ra dùng để thu gom, chứa và xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường xung quanh;

i) *Sông đào, kênh, mương, rạch (Sd)* là hệ thống dẫn nước do con người tạo ra nhằm phục vụ cho các hoạt động giao thông thủy, tưới, tiêu hoặc điều tiết nước phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp và thoát nước thải sinh hoạt.

II. Hệ thống phân loại đất ngập nước ở Việt Nam

Hệ thống phân loại đất ngập nước ở Việt Nam bao gồm 03 nhóm với 26 kiểu đất ngập nước. Các kiểu đất ngập nước này được ký hiệu bởi những chữ cái tiếng Việt viết tắt cho kiểu (từ hai đến ba ký tự) và tương ứng với các ký hiệu kiểu đất ngập nước theo phân loại các kiểu đất ngập nước của Công ước Ramsar. Cụ thể như sau:

Nhóm	Các kiểu đất ngập nước		
	Tên kiểu đất ngập nước	Kí hiệu của Việt Nam	Ký hiệu của Ramsar
Đất ngập nước ven biển, ven đảo (Nhóm I)	1. Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vùng, vịnh	Vbn	A
	2. Thảm cỏ biển	Tcb	B
	3. Rạn san hô	Rsh	C
	4. Các vùng bờ biển vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi	Bvd	D
	5. Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát	Bgt	E, G
	6. Vùng nước cửa sông	Vcs	F
	7. Rừng ngập mặn	Rnm	I

Nhóm	Các kiểu đất ngập nước		
	Tên kiểu đất ngập nước	Kí hiệu của Việt Nam	Ký hiệu của Ramsar
	8. Đầm, phá ven biển	Dp	J
	9. Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc từng, áng)	Cvb	Zk(a)
Đất ngập nước nội địa (Nhóm II)	1. Sông, suối có nước thường xuyên	Stx	M
	2. Sông, suối có nước theo mùa	Stm	N
	3. Hồ tự nhiên	Htn	O, P
	4. Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ	Tb	U, Xp
	5. Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cb	W
	6. Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cg	Xf
	7. Suối, điểm nước nóng, nước khoáng	Snn	Y, Zg
	8. Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa	Cnd	Zk(b)
Đất ngập nước nhân tạo (Nhóm III)	1. Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	Anm	1, 2
	2. Đồng cỏ	Dc	4
	3. Đồng muối	Dm	5
	4. Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Ann	1, 2
	5. Đất canh tác nông nghiệp	Dnn	3
	6. Hồ chứa nước nhân tạo	Hnt	6
	7. Moong khai thác khoáng sản	Mks	7
	8. Ao, hồ chứa và xử lý nước thải	Vxl	8
	9. Sông đào, kênh, mương, rạch	Sd	9

PHỤ LỤC III

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VỀ CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO VỀ CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

(Kỳ báo cáo: từ 01/01/..... đến 31/12/....)

1. Tình hình thực hiện quản lý, bảo tồn và sử dụng đất ngập nước

1.1. Hiện trạng các vùng đất ngập nước

a) Tổng quan các vùng đất ngập nước tại địa phương *(nêu rõ các kiểu đất ngập nước, diện tích, phân bố, giá trị và vai trò của vùng đất ngập nước đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và văn hóa của địa phương);*

b) Thực trạng các vùng đất ngập nước quan trọng *(nêu cụ thể tên các vùng đất ngập nước quan trọng/khu bảo tồn đất ngập nước/khu Ramsar, tiêu chí đáp ứng vùng đất ngập nước quan trọng/khu bảo tồn đất ngập nước/khu Ramsar; các dịch vụ hệ sinh thái);*

c) Hiện trạng bảo tồn, khai thác, sử dụng các vùng đất ngập nước/vùng đất ngập nước quan trọng.

1.2. Các mối đe dọa và xu hướng biến động

a) Các mối đe dọa *(nêu rõ các mối đe dọa hiện nay đến vùng đất ngập nước như phát triển không theo quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi chế độ thủy văn, săn bắn và khai thác trái phép, sinh vật ngoại lai xâm hại, biến đổi khí hậu dẫn đến suy giảm diện tích, dịch vụ hệ sinh thái vùng đất ngập nước);*

b) Xu hướng biến động vùng đất ngập nước *(nêu rõ dự báo các biến động diện tích, thành phần đa dạng sinh học, giá trị và chức năng, dịch vụ hệ sinh thái, ...).*

1.3. Tình hình quản lý các vùng đất ngập nước

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước; thực hiện các quy định của Công ước Ramsar;

Aghun

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước tại địa phương;

c) Thông kê, kiểm kê; điều tra, đánh giá, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về các vùng đất ngập nước; quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường và đa dạng sinh học của các vùng đất ngập nước quan trọng; lập, đề xuất việc điều chỉnh Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn;

d) Tổ chức lập, thẩm định, thành lập và quản lý các khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh; đề cử công nhận và quản lý khu Ramsar; hướng dẫn quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn;

đ) Tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

e) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng của địa phương;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan, cộng đồng về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước của địa phương;

h) Các nguồn tài chính cho quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước tại địa phương (*nêu rõ các nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư, hỗ trợ của tổ chức cá nhân trong nước, nước ngoài; nguồn thu được từ dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước và lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ tại vùng đất ngập nước theo quy định của pháp luật*);

i) Công tác tổ chức quản lý vùng đất ngập nước (*nêu rõ bộ máy quản lý, năng lực quản lý, vai trò của các bên liên quan trong quản lý vùng đất ngập nước*);

k) Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý vùng đất ngập nước.

2. Kết quả đạt được (*nêu các kết quả đạt được trong công tác quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước*).

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4. Phương hướng, nhiệm vụ (*nêu rõ phương hướng, nhiệm vụ cụ thể trong công tác quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước tại địa phương trong 3 năm tiếp theo*).

5. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Bộ NNMT;
- ...
- Lưu:...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(*Chữ ký, dấu*)

Họ và tên

Các phụ lục đính kèm báo cáo:

- Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng tại địa phương;
- Kết quả quan trắc các vùng đất ngập nước quan trọng;
- Danh mục các văn bản địa phương áp dụng và ban hành trong quản lý đất ngập nước, đa dạng sinh học;
- Danh mục các chương trình, dự án, đề tài trong nước và quốc tế liên quan đến bảo tồn và sử dụng đất ngập nước, đa dạng sinh học tại địa phương;
- Các phụ lục khác (*nếu có*).

PHỤ LỤC IV.

CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA, ĐỀ CỬ DI SẢN THIÊN NHIÊN ĐỂ TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÔNG NHẬN DANH HIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01	Mẫu Báo cáo dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên
Mẫu số 02	Mẫu Quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia
Mẫu số 03	Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia
Mẫu số 04	Mẫu Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên
Mẫu số 05	Quy chế hội đồng thẩm định hồ sơ dự án xác lập công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia
Mẫu số 06	Mẫu Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế
Mẫu số 07	Quy chế hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế

Nguyen

**MẪU BÁO CÁO DỰ ÁN XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN
THIÊN NHIÊN**

(1)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2)	<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Số: /BC-(3)..	(Địa danh), ngày tháng...năm.....

**BÁO CÁO
DỰ ÁN XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN (4)**

Mở đầu

Chương 1. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên

Chương 2. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;
- Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;
- Tình trạng quản lý, bảo tồn khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;
- Các mối đe dọa đến khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;
- Phương án sử dụng đất tại khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 3. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 hoặc khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Mục đích xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 4. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Mô tả và trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;
- Mô tả vùng lõi: vị trí địa lý, diện tích và ranh giới của vùng lõi khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng lõi; phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các giá trị đáp ứng tiêu chí di sản thiên nhiên tại vùng lõi;

- Mô tả vùng đệm (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng đệm và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Mô tả vùng chuyển tiếp (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng chuyển tiếp khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng chuyển tiếp và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Chương 5. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

Nêu rõ các nội dung về hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên sau khi được xác lập, công nhận, cụ thể:

- Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

- Đề xuất chương trình phục hồi môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Nguồn kinh phí thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Liệt kê các văn bản, tài liệu đính kèm:

- Các bản đồ hiện trạng khu vực xác lập di sản thiên nhiên; ranh giới vùng lõi, vùng đệm di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, phân bố các loài nguy cấp quý hiếm;

- Danh mục các loài động, thực vật khu vực xác lập di sản thiên nhiên;

- Dự thảo Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

- Dự thảo Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo

(2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo

(4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

**MẪU QUYẾT ĐỊNH XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN
CẤP QUỐC GIA**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(2)

(Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA....(3)
(1)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của (4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gọi:...,
tên tiếng Anh ".....".
 - Loại hình di sản thiên nhiên;;-
 - Đối tượng bảo tồn:.
2. Phạm vi, tọa độ di sản thiên nhiên
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích di sản thiên nhiên;
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (nếu có);
3. Mục tiêu quản lý di sản thiên nhiên
4. Nội dung quản lý và kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
5. Mô hình tổ chức quản lý
6. Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý
7. Nguồn lực quản lý di sản thiên nhiên

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý di sản thiên nhiên và tổ chức thực hiện quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (2) Tên viết tắt của cơ quan quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (3) Tên và địa danh khu vực xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (4) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN XÁC LẬP,
CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA**

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN
THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA (2)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

Thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2). Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2). Hội đồng thẩm định đánh giá Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2).

Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. Kết quả thẩm định:

2.1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2) theo Quyết định số ... ngày/.../... của (1).

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...

- Địa điểm:

- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo
- + Thành viên có mặt:../..thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
- + Thành viên vắng mặt: ...

2.2. Kết quả thẩm định Dự án ác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2).

Căn cứ vào Dự án ác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2) đáp ứng được các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên quy định tại Khoản 3 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2), trong đó có ../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, ../... phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và ../... phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định và ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

III. Kết luận của Hội đồng thẩm định

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia (2).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức danh
của chủ tịch hội đồng)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (2) Tên và địa danh khu vực xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (3) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (4) Cơ quan trình thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
XÁC LẬP DI SẢN THIÊN NHIÊN**

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thẩm định dự án xác
lập di sản thiên nhiên... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện quy định của pháp luật hiện hành, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

Hồ sơ gửi thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên được gửi kèm theo công văn gồm:

- (4) báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2), kèm theo bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định;
- (2) Tên và địa danh khu vực xác lập di sản thiên nhiên;
- (3) Cơ quan ra quyết định tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- (4) Số lượng báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên.

QUY CHẾ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ ÁN XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA

I. Điều kiện tiến hành cuộc họp hội đồng thẩm định

Cuộc họp hội đồng thẩm định được tiến hành khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

1. Có đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định điểm a khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có sự tham gia của ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập.

II. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định

1. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể, công khai, biểu quyết và quyết định theo đa số.

2. Ý kiến của từng thành viên hội đồng và ý kiến của hội đồng được thể hiện trong biên bản họp hội đồng thẩm định.

3. Hội đồng kết luận theo 02 mức độ: đạt yêu cầu khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng theo quyết định thành lập trở lên đánh giá đạt và đạt với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung; không đạt yêu cầu khi trên một phần ba (1/3) số thành viên hội đồng đánh giá không đạt yêu cầu.

4. Kết quả thẩm định là kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định theo 02 mức độ quy định tại mục II.3 nêu trên.

Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia không đạt yêu cầu, cơ quan được giao lập dự án hoàn thiện hồ sơ dự án theo kết luận của hội đồng và gửi cơ quan tổ chức thẩm định để hội đồng họp thẩm định lại.

5. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

III. Thành phần Hội đồng thẩm định

1. Đối với Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các thành viên là đại diện của các Bộ; đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới diện tích khu vực được đề cử di sản thiên nhiên và một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan; đại diện của Lãnh đạo Cục và phòng chuyên môn của Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

2. Đối với Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các

thành viên là đại diện của các Sở thuộc các lĩnh vực: du lịch; ngoại vụ, đại diện Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến xác lập, công nhận di sản thiên nhiên; chuyên gia (nếu cần thiết) và đại diện của Lãnh đạo Sở và phòng chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

IV. Trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng thẩm định

1. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch hội đồng:

- a) Quyết định triệu tập cuộc họp hội đồng thẩm định;
- b) Điều hành cuộc họp hội đồng thẩm định;
- c) Xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp hội đồng thẩm định; kết luận cuộc họp hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của hội đồng thẩm định;
- d) Ký biên bản cuộc họp hội đồng thẩm định và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản họp hội đồng thẩm định ban hành kèm theo Quy chế này;
- đ) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mục IV.2 dưới đây.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định:

- a) Xem xét nghiên cứu, đánh giá, góp ý hoàn thiện nội dung hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;
- b) Tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định, trường hợp không tham dự cuộc họp hội đồng, có trách nhiệm gửi bản nhận xét đối với hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia cho cơ quan tổ chức thẩm định trước khi cuộc họp hội đồng thẩm định được tiến hành ít nhất 01 ngày làm việc;
- c) Viết bản nhận xét về hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia ban hành kèm theo Quy chế này và trình bày bản nhận xét tại cuộc họp hội đồng thẩm định;
- d) Điền phiếu thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia ban hành kèm theo Quy chế này;
- đ) Có ý kiến tại cuộc họp hội đồng thẩm định; bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của hội đồng thẩm định;
- e) Viết nhận xét về hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia đã được chỉnh sửa, bổ sung sau cuộc họp hội đồng thẩm định khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tổ chức thẩm định;
- g) Tham gia các hoạt động có liên quan đến thẩm định hồ sơ xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia khi Chủ tịch hội đồng hoặc cơ quan tổ chức thẩm định yêu cầu;
- h) Có trách nhiệm trước cơ quan tổ chức thẩm định về các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia và những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm

định; đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin có trong hồ sơ, quá trình thẩm định theo quy định của pháp luật và nộp lại các tài liệu này khi có yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Phiếu thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Được đóng dấu treo của cơ quan tổ chức thẩm định hoặc cơ quan được giao tổ chức thẩm định (1))

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
HỒ SƠ DỰ ÁN XÁC LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA ...(2)**

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
3. Lĩnh vực chuyên môn: *chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia*
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định:
5. Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia ...
6. Tên dự án:
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo dự án

TT	Nội dung thẩm định	Kết quả thẩm định		Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung
		Đạt	Không đạt	
1	Mục tiêu quản lý di sản thiên nhiên			
2	Mức độ đáp ứng tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên			
3	Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (nếu có)			

4	Nội dung quản lý và kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên			
5	Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý			
6	Ý kiến của các bên liên quan (chính quyền địa phương nơi xác lập, công nhận di sản thiên nhiên, cộng đồng dân cư sinh sống trong, tiếp giáp hoặc có hoạt động tại khu vực xác lập, công nhận di sản thiên nhiên...)			

8. Kết quả thẩm định: *lựa chọn bằng cách chỉ đánh dấu x (vào một ô vuông) theo 01 trong 03 mức dưới đây và ký tên vào bên cạnh ô vuông được lựa chọn:*

- Đạt yêu cầu: ☐
- Đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ☐
- Không đạt yêu cầu: ☐

9. Kiến nghị:

....(3) ..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định.
- (2) Tên của khu di sản thiên nhiên.
- (3) Địa danh nơi họp.

**Biên bản họp hội đồng thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản
thiên nhiên cấp quốc gia**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ ÁN XÁC LẬP,
CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN CẤP QUỐC GIA...(1)...**

Tên cuộc họp: Họp hội đồng thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia ...(1)...

Quyết định số...ngày ... tháng ... năm ... của ...(2)..... về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia ...(1)

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên trong quyết định thành lập hội đồng, ví dụ: 7/9);*

- Thành viên vắng mặt: *(ghi số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).*

1.2. Cơ quan xây dựng dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng hồ sơ dự án tham dự họp).*

1.3. Đại biểu tham dự *(nếu có):*

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định); dự kiến bao gồm các nội dung sau:*

2.1. Cơ quan tổ chức hội đồng thẩm định thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.

2.2. Chủ tịch hội đồng đề cử thư ký hội đồng và thống nhất ý kiến trong hội đồng.

2.3. Cơ quan xây dựng dự án trình bày nội dung dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia: *(ghi những nội dung chính được trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia).*

2.4. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với đơn vị xây dựng hồ sơ dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia về nội dung của hồ sơ: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*.

2.5. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng.

2.6. Ý kiến của các đại biểu tham dự *(nếu có)*.

2.7. Ý kiến phản hồi của đơn vị xây dựng hồ sơ dự án và đại diện của địa phương nơi xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

3. Kết luận của hội đồng

3.1. Chủ tịch hội đồng công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của hồ sơ, những nội dung của báo cáo, hồ sơ cần phải được chỉnh sửa, bổ sung)*.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định *(nếu có)*:

3.3. Ý kiến đại diện của địa phương nơi xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia về kết luận của hội đồng:

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu đạt yêu cầu:

- Số phiếu đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Số phiếu không đạt yêu cầu:

3.5. Kết luận của hội đồng

- Đạt yêu cầu: ☐

- Không đạt yêu cầu: ☐

Các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có):.....

Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp vào lúc... giờ... phút, ngày.... tháng ... năm....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú: Chủ tịch hội đồng và thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

(1) Tên khu di sản thiên nhiên; (2) Tên, chức danh và cơ quan người ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định

**MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC QUỐC TẾ
CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ**

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ
NGHỊ TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÔNG
NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(2)...., ngày tháng năm...

BÁO CÁO

Thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

...(3)... cho ...(4)...

Thực hiện Quyết định số ngày... tháng... năm... của (1) về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).... Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).... Hội đồng thẩm định đánh giá hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)...với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Cơ quan chuyên môn đã gửi Văn bản số ... hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).... Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Thông tư số .../2025/NĐ-CP ngày ...tháng ... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)....

Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. Kết quả thẩm định:

2.1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).... theo Quyết định số ... ngày ../.../... của (1).

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...
- Địa điểm:
- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo
- + Thành viên có mặt:../..thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
- + Thành viên vắng mặt: ...

2.2. Kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).....

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)....., Hội đồng thẩm định đánh giá (4) đáp ứng được các tiêu chí của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)...

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)....., trong đó có ../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, ../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và ../.. phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định và ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

III. Kết luận của Hội đồng thẩm định

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4).....

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức danh của chủ tịch hội đồng)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định;
- (2) Địa danh cơ quan tổ chức thẩm định;
- (3) Danh hiệu đề nghị tổ chức quốc tế công nhận;
- (4) Tên của di sản thiên nhiên và địa chỉ ranh giới hành chính di sản thiên nhiên;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế.

QUY CHẾ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ

I. Điều kiện tiến hành cuộc họp hội đồng thẩm định

Cuộc họp hội đồng thẩm định được tiến hành khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

1. Có đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày ...tháng ... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có sự tham gia của ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập.

II. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định

1. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể, công khai, biểu quyết và quyết định theo đa số.

2. Ý kiến của từng thành viên hội đồng và ý kiến của hội đồng được thể hiện trong biên bản họp hội đồng thẩm định.

3. Hội đồng kết luận theo 02 mức độ: đạt yêu cầu khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng theo quyết định thành lập trở lên đánh giá đạt và đạt với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung; không đạt yêu cầu khi trên một phần ba (1/3) số thành viên hội đồng đánh giá không đạt yêu cầu.

4. Kết quả thẩm định là kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định theo 02 mức độ quy định tại mục II.3 nêu trên.

Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế không đạt yêu cầu, cơ quan được giao lập hồ sơ hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của hội đồng và gửi cơ quan tổ chức thẩm định để hội đồng họp thẩm định lại.

5. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

III. Thành phần Hội đồng thẩm định

Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các thành viên là đại diện của các lĩnh vực: văn hóa, thể thao và du lịch; ngoại giao; đại diện các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan.

IV. Trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng thẩm định

1. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch hội đồng:

- a) Quyết định triệu tập cuộc họp hội đồng thẩm định;
- b) Điều hành cuộc họp hội đồng thẩm định;
- c) Xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp hội đồng thẩm định; kết luận cuộc họp hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của hội đồng thẩm định;
- d) Ký biên bản cuộc họp hội đồng thẩm định và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản họp hội đồng thẩm định theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;
- đ) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mục III.2 dưới đây.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định:

- a) Xem xét nghiên cứu, đánh giá, góp ý hoàn thiện nội dung hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế;
- b) Tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định, trường hợp không tham dự cuộc họp hội đồng, có trách nhiệm gửi bản nhận xét đối với hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế cho cơ quan tổ chức thẩm định trước khi cuộc họp hội đồng thẩm định được tiến hành ít nhất 01 ngày làm việc;
- c) Viết bản nhận xét về hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế ban hành kèm theo Quy chế và trình bày bản nhận xét tại cuộc họp hội đồng thẩm định;
- d) Điền phiếu thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế ban hành kèm theo Quy chế;
- đ) Có ý kiến tại cuộc họp hội đồng thẩm định; bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của hội đồng thẩm định;
- e) Viết nhận xét về hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đã được chỉnh sửa, bổ sung sau cuộc họp hội đồng thẩm định khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tổ chức thẩm định;
- g) Tham gia các hoạt động có liên quan đến thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế khi Chủ tịch hội đồng hoặc cơ quan tổ chức thẩm định yêu cầu;
- h) Có trách nhiệm trước cơ quan tổ chức thẩm định về các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế và những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định; đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin có trong hồ sơ, quá trình thẩm định theo quy định của pháp luật và nộp lại các tài liệu này khi có yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Phiếu thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế
công nhận danh hiệu quốc tế**

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Được đóng dấu treo của cơ
quan tổ chức thẩm định
hoặc cơ quan được giao tổ
chức thẩm định (1))

PHIẾU THẨM ĐỊNH
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DANH HIỆU ...(2)...
CHO ...(3)...

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
3. Lĩnh vực chuyên môn: *chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu*
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định:
5. Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế ...
6. Ý kiến thẩm định về hồ sơ:

TT	Nội dung thẩm định (Theo quy định của Tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu)	Kết quả thẩm định		Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung
		<i>Đạt</i>	<i>Không đạt</i>	
1				
2				
...				

7. Kết quả thẩm định: *lựa chọn bằng cách chỉ đánh dấu x (vào một ô vuông)
theo 01 trong 03 mức dưới đây và ký tên vào bên cạnh ô vuông được lựa chọn:*

- Đạt yêu cầu:

☐

- Đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ☐

- Không đạt yêu cầu: ☐

8. Kiến nghị:

....(4)...., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định;
- (2) Danh hiệu đề nghị tổ chức quốc tế công nhận;
- (3) Tên của di sản thiên nhiên và địa chỉ ranh giới hành chính di sản thiên nhiên;
- (4) Địa danh nơi họp.

**Biên bản họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận
danh hiệu quốc tế**

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Được đóng dấu treo của cơ
quan tổ chức thẩm định
hoặc cơ quan được giao tổ
chức thẩm định (1))

....(2)...., ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG
NHẬN DANH HIỆU ...(3)... CHO ...(4)...**

Tên cuộc họp: Họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc
tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)...

Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của ...(1)..... về thành lập hội
đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu
...(3)... cho ...(4)...

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt trên
tổng số thành viên trong quyết định thành lập hội đồng, ví dụ: 7/9);*

- Thành viên vắng mặt: *(ghi số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong
hội đồng của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).*

1.2. Cơ quan xây dựng dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành
viên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng hồ sơ tham dự họp).*

1.3. Đại biểu tham dự *(nếu có):*

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến
của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến
trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định); dự
kiến bao gồm các nội dung sau:*

2.1. Cơ quan tổ chức hội đồng thẩm định thông báo lý do cuộc họp và giới
thiệu thành phần tham dự; chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.

2.2. Chủ tịch hội đồng đề cử thư ký hội đồng và thống nhất ý kiến trong
hội đồng.

2.3. Cơ quan xây dựng hồ sơ trình bày nội dung hồ sơ đề nghị tổ chức
quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)....: *(ghi những nội dung chính*

được trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)...

2.4. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với đơn vị xây dựng hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)... về nội dung của hồ sơ: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*.

2.5. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng.

2.6. Ý kiến của các đại biểu tham dự *(nếu có)*.

2.7. Ý kiến phản hồi của đơn vị xây dựng hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu ...(3)... cho ...(4)...

3. Kết luận của hội đồng

3.1. Chủ tịch hội đồng công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của hồ sơ, những nội dung của báo cáo, hồ sơ cần phải được chỉnh sửa, bổ sung)*.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định *(nếu có)*:

3.3. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu đạt yêu cầu:

- Số phiếu đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Số phiếu không đạt yêu cầu:

3.5. Kết luận của hội đồng

- Đạt yêu cầu: ☐

- Không đạt yêu cầu: ☐

Các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có):.....

Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp vào lúc... giờ... phút, ngày.... tháng ... năm....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định;

(2) Địa danh nơi họp;

(3) Danh hiệu đề nghị tổ chức quốc tế công nhận;

(4) Tên của di sản thiên nhiên và địa chỉ ranh giới hành chính di sản thiên nhiên.